

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HUNG HÀ
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 52/2024/HNGĐ- ST
Ngày: 01- 8- 2024
V/v ly hôn, tranh chấp về
nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HUNG HÀ, TỈNH THÁI BÌNH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Thế Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Ngọc Phúc

2. Ông Tống Xuân Tú

Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Đình Trường- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hưng Hà tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Toan- Kiểm sát viên

Trong ngày 01 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2024/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2024 về việc: ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2024/QĐXX-ST ngày 05 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị **Trương Thị T**, sinh năm 1997

ĐK thường trú: **thôn L, xã C, huyện H, tỉnh Thái Bình**

Chỗ ở hiện nay: thôn Luông, xã Tân Hoà, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình

2. Bị đơn: anh **Trần Văn T1**, sinh năm 1996

Địa chỉ: **thôn L, xã C, huyện H, tỉnh Thái Bình**

(Chị **T** và anh **T1** có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị **Trương Thị T** trình bày:

Chị kết hôn tự nguyện với anh **Trần Văn T1** và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện H, tỉnh Thái Bình vào ngày 23/12/2020. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn thường xuyên

cãi nhau do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 12/2023 cho đến nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và xin ly hôn anh **T1**. Chị và anh **T1** có 01 con chung là **Trần Chí A**, sinh ngày 21/02/2022. Sau khi ly hôn, chị xin trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh **T1** phải góp cấp dưỡng nuôi con chung cho chị mỗi tháng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi trưởng thành. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản.

Bị đơn là anh **Trần Văn T1** trong bản tự khai và tại phiên toà đã xác nhận về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn đúng như chị **T** trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hoà thuận đến cuối năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và vợ chồng đã ly thân từ đó cho đến nay. Anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn và nhất trí ly hôn với chị **T**. Anh và chị **T** có 01 con chung như chị **T** đã trình bày. Sau khi ly hôn, anh đồng ý để chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng con chung và anh có trách nhiệm góp cấp dưỡng nuôi con chung cho chị **T** mỗi tháng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) theo yêu cầu của chị **T**. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên toà: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đều tuân thủ đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; về quan hệ hôn nhân cần xử cho chị **T** được ly hôn anh **T1**; về quan hệ con chung: cần xử giao cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng con chung là **Trần Chí A**, sinh ngày 21/02/2022. Anh **T1** có trách nhiệm góp cấp dưỡng nuôi con chung cho chị **T** mỗi tháng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi trưởng thành; về quan hệ tài sản: không đặt ra giải quyết. Chị **T** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và anh **T1** phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung: Quan hệ hôn nhân giữa chị **Trương Thị T** và anh **Trần Văn T1** kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống bất đồng và vợ chồng đã ly thân từ tháng 12/2023 cho đến nay. Chị **T**

và anh **T1** đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và nhất trí giải quyết ly hôn. Xét mâu thuẫn giữa chị **T** và anh **T1** đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cần xử cho chị **T** được ly hôn anh **T1** là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ con chung: Chị **T** xin trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh **T1** có trách nhiệm góp cấp dưỡng nuôi con chung cho chị **T** mỗi tháng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi trưởng thành. Anh **T1** cũng đồng ý theo yêu cầu nuôi dưỡng con chung của chị **T**. Chính vì vậy, cần giao con chung cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của anh **T1**, chị **T** và phù hợp với nguyên tắc con chung dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Buộc anh **T1** phải có trách nhiệm góp cấp dưỡng nuôi con chung cho chị **T** mỗi tháng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi trưởng thành.

Về quan hệ tài sản: chị **T** và anh **T1** đều không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2] Về án phí: chị **T** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và anh **T1** phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Về quan hệ hôn nhân: xử cho chị **Trương Thị T** được ly hôn anh **Trần Văn T1**.

2. Về quan hệ con chung: xử giao cho chị **Trương Thị T** trực tiếp nuôi dưỡng con chung là **Trần Chí A**, sinh ngày 21/02/2022. Anh **Trần Văn T1** có trách nhiệm góp cấp dưỡng nuôi chung cho chị **T** mỗi tháng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng); thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 8/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi trưởng thành. Anh **T1** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định

tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: chị **Trương Thị T** phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Chuyển số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) chị **T** đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003645 ngày 05/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình thành tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Anh **Trần Văn T1** phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

4. Về quyền kháng cáo: chị **Trương Thị T** và **Trần Văn T1** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Hưng Hà,
- Các đương sự,
- Chi cục THA dân sự H.Hưng Hà,
- UBND xã Canh Tân,
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thế Hùng